

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá đất cụ thể áp dụng bồi thường công trình: Đường dây 110kV Phước Hòa - Bình Minh (đoạn tuyến qua địa bàn huyện Tam Bình) qua xã các xã Phú Lộc, Long Phú, Tân Phú, Song Phú, huyện Tam Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp xác định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ Trình số 3415/TTr-STNMT, ngày 26/8/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá đất cụ thể áp dụng bồi thường công trình: Đường dây 110kV Phước Hòa - Bình Minh (đoạn tuyến qua địa bàn huyện Tam Bình) qua xã các xã Phú Lộc, Long Phú, Tân Phú, Song Phú, huyện Tam Bình, cụ thể như sau:

TT	Nội dung	Vị trí	Giá đất cụ thể (đồng/m²)
1	Đất trồng cây hàng năm (Có vị trí tiếp giáp mặt đường)	2	637.000
2	Đất trồng cây hàng năm (Không tiếp giáp mặt đường)	2	530.800
3	Đất trồng cây hàng năm (Có vị trí tiếp giáp mặt đường)	4	408.500
4	Đất trồng cây hàng năm (Không tiếp giáp mặt đường)	4	340.400
5	Đất trồng cây hàng năm	6	208.700
6	Đất trồng cây hàng năm	Còn lại	167.000

TT	Nội dung	Vị trí	Giá đất cụ thể (đồng/m²)
7	Đất trồng cây lâu năm (Có vị trí tiếp giáp mặt đường)	2	923.300
8	Đất trồng cây lâu năm (Không tiếp giáp mặt đường)	2	769.400
9	Đất trồng cây lâu năm (Có vị trí tiếp giáp mặt đường)	4	589.900
10	Đất trồng cây lâu năm (Không tiếp giáp mặt đường)	4	491.600
11	Đất trồng cây lâu năm	6	336.200
12	Đất trồng cây lâu năm	Còn lại	271.300
13	Đất nuôi trồng thủy sản (Có vị trí tiếp giáp mặt đường)	4	589.900
14	Đất nuôi trồng thủy sản (Không tiếp giáp mặt đường)	4	491.600
15	Đất nuôi trồng thủy sản	Còn lại	271.300
16	Đất ở tại nông thôn, Đường tỉnh 905 (Đoạn còn lại)	1	2.277.000
		2	1.482.100
		3	1.138.500
17	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn, Đường tỉnh 905 (Đoạn còn lại)	1	1.709.800
		2	1.113.700
		3	852.800
18	Đất ở tại nông thôn, Đường Phú Trường Yên- Phú Hữu Yên (Từ Đường tỉnh 905 đến Đường Cái Sơn - Lô 6)	1	1.242.000
19	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn, Đường Phú Trường Yên - Phú Hữu Yên (Từ Đường tỉnh 905 đến Đường Cái Sơn - Lô 6)	1	931.500
20	Đất ở tại nông thôn, Đường huyện còn lại	1	1.159.200

TT	Nội dung	Vị trí	Giá đất cụ thể (đồng/m²)
21	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn, Đường huyện còn lại	1	869.400
22	Đất ở tại nông thôn, Đường xã còn lại	1	783.000
23	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn, Đường xã còn lại	1	588.700
24	Đất ở tại nông thôn còn lại	Còn lại	667.000
25	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	Còn lại	501.700

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục thuế tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Vĩnh Long, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tam Bình và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này;

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Phòng KT-NV;
- Lưu: VT, 4.20.05.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH